

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Nhập môn ngành			
Mã học phần:	71CHIN30222	Số tin chỉ:	02	
Mã nhóm lớp học phần:	71K30NNTQ01, 71K30NNTQ02, 71K30NNTQ03, 71K30NNTQ04, 71K30NNTQ05			
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:		60	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có		☒ Không	

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lượng mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Nhận diện được ngữ âm, hán tự của ngôn ngữ Trung Quốc	Trắc nghiệm + Tự Luận	20%	Trắc nghiệm: từ câu 1- câu 28 Tự luận: câu 1	7	PI2.1
CLO2	Trình bày được nguồn gốc của hán tự, có hiểu biết sơ lược về lịch sử, văn hoá, xã hội hiện tại Trung Quốc	Trắc nghiệm + Tự Luận	80%		3	PI2.2

PHẦN TRẮC NGHIỆM: (28 câu *0.25 điểm = 7 điểm)

Câu 1: Âm nào dưới đây có ký hiệu thanh 3?

- A. bǎ
- B. bā
- C. bà
- D. bá

ANSWER: A

Câu 2: “不” đứng trước âm tiết nào thì cần biến âm?

- A. Thanh 4
- B. Thanh 1
- C. Thanh 2
- D. Thanh 3

ANSWER: A

Câu 3: Chữ nào dưới đây tuân thủ quy tắc viết “ngoài trước – trong sau”?

- A. 问
- B. 来
- C. 你
- D. 去

ANSWER: A

Câu 4: Chữ nào dưới đây tuân thủ quy tắc viết chính “trên trước - dưới sau” ?

- A. 茶
- B. 谁
- C. 好
- D. 日

ANSWER: A

Câu 5: Nếu 2 âm tiết có 2 thanh ba liên tiếp đi chung với nhau thì âm tiết số 1 đọc thanh mấy?

- A. Thanh 2
- B. Thanh 1
- C. Thanh 3
- D. Thanh 4

ANSWER: A

Câu 6: Âm tiết zi nào của chữ “子” dưới đây đọc khác những âm khác ?

- A. yǐzi
- B. jīnzi
- C. hái zi
- D. màoz i

ANSWER: A

Câu 7: Bộ “女” mang nghĩa gì ?

- A. Người phụ nữ
- B. Đứa trẻ
- C. Nước
- D. Mái nhà

ANSWER: A

Câu 8: Chữ nào dưới đây là chữ hội ý ?

- A. 森
- B. 山
- C. 吗
- D. 上

ANSWER: A

Câu 9: Chữ nào dưới đây là chữ chỉ sự ?

- A. 天
- B. 你
- C. 日
- D. 净

ANSWER: A

Câu 10: Chữ nào dưới đây khác kết cấu với những chữ còn lại?

- A. 八
- B. 京
- C. 学
- D. 南

ANSWER: A

Câu 11: Thanh mẫu nào là âm đầu lưỡi?

- A. z; c
- B. zh; sh
- C. m; n
- D. j; x

ANSWER: A

Câu 12: Thanh mẫu nào là âm mặt lưỡi?

- A. q; x
- B. zh; sh
- C. t; n
- D. b; p

ANSWER: A

Câu 13: Âm nào phát âm khác với những âm còn lại?

- A. lù
- B. jù
- C. xù
- D. qù

ANSWER: A

Câu 14: Âm nào phát âm khác với những âm còn lại?

- A. juàn
- B. huàn
- C. luàn
- D. guàn

ANSWER: A

Câu 15: Chữ nào dưới đây tuân theo quy tắc viết “phẩy trước – mác sau”?

- A. 人
- B. 来
- C. 人
- D. 小
- E. 我

ANSWER: A

Câu 16: Chữ “谁” bao gồm bao nhiêu nét?

- A. 10 nét
- B. 9 nét
- C. 11 nét
- D. 8 nét

ANSWER: A

Câu 17: Chữ “这” bao gồm bao nhiêu nét?

- A. 7 nét
- B. 6 nét
- C. 8 nét
- D. 9 nét

ANSWER: A

Câu 18: Chữ “平” nét “ | ” là nét số mấy?

- A. Số 5
- B. Số 2
- C. Số 4
- D. Số 1

ANSWER: A

Câu 19: Chữ “区” nét phẩy “丿” là nét số mấy?

- A. Số 2

- B. Số 3
- C. Số 4
- D. Số 5

ANSWER: A

Câu 20: Chọn nhóm chữ có số nét bằng nhau?

- A. 准; 哥; 家
- B. 你; 来; 国
- C. 算; 歆; 秘
- D. 秋; 舍; 张

ANSWER: A

Câu 21: Nhóm âm nào sau đây là âm bật hơi?

- A. p; q; c
- B. l; p; t
- C. n; q; x
- D. j; p; zh

ANSWER: A

Câu 22: Bộ nào dưới đây liên quan đến lời nói, ngôn từ?

- A. 讠
- B. 卅
- C. 尸
- D. 木

ANSWER: A

Câu 23: Bộ nào dưới đây liên quan đến con mắt?

- A. 目
- B. 日
- C. 月
- D. 见

ANSWER: A

Câu 24: Chữ “老” viết theo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Trên trước, dưới sau
- B. Chính giữa trước, hai bên sau
- C. Ngoài trước, trong sau
- D. Trái trước, phải sau

ANSWER: A

Câu 25: Nét thứ 3 của chữ “画” là nét nào dưới đây?

- A. Ngang gấp
- B. Sổ

- C. Ngang
- D. Sổ gấp

ANSWER: A

Câu 26: Chữ Hán cổ xưa nhất là gì?

- A. Giáp Cốt văn
- B. Kim văn
- C. Đại Triện
- D. Tiểu Triện

ANSWER: A

Câu 27: Chữ Tiểu Triện được phổ biến trên toàn đất nước Trung Quốc vào triều đại nào?

- A. Triều Tần
- B. Tây Chu
- C. Triều Hạ
- D. Triều Hán

ANSWER: A

Câu 28: Nét thứ 5 của chữ “回” là nét nào dưới đây??

- A. Ngang
- B. Sổ
- C. Ngang gấp
- D. Sổ gấp

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN: (3 điểm)

1. Chỉ ra tổng số nét cho các chữ Hán sau: (1 điểm)

常: 这: 等:
美: 很:

2. Chỉ ra các chữ hán là chữ độc thể, chữ hợp thể trong các chữ dưới đây: (1 điểm)

书 睡 越 气 毛 样 河 马 休 舟

3. Viết 5 chữ hán hình thanh (1 điểm)

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		7.0	
Câu 1 – 28	ANSWER: A	0.25	
II. Tự luận		3.0	
Câu 1	常: 11 nét 这: 7 nét 等: 12 nét 美: 9 nét 很: 9 nét	1.0	
Câu 2	Chữ độc thể: 书、气、毛、马、舟 Chữ hợp thể: 睡、越、样、河、休	1.0	
Câu 3	Chữ hình thanh: 妈、请、病、城、爸	1.0	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI DUYỆT ĐỀ

GIẢNG VIÊN RA ĐỀ



TS. MAI THU HOÀI



THS. NGÔ THỊ THANH THU